

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

Thông báo 662/TB-KV IV của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (ngày nhận văn bản: 14/01/2021)

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/01/2021 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Đính kèm:

- Thông báo 662



Hứa Trọng Nghi

Số: 662/TB - KV IV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

CTY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC	
Số: 102	ĐẾN
Ngày: 14.1.2021	
Chuyển: A. Lạc - KTT	

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Kính gửi: - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 09/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn của Kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 29/10/2020 đến ngày 09/11/2020.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn Kiểm toán nhà nước đã được phát hành và kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 26 tháng 11 năm 2020. Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục 05/HSKT-KTNN kèm theo).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

Ý kiến của Đoàn kiểm toán: Ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề gồm: Phạm vi, giới hạn kiểm toán; giá mua sỉ nước sạch tại Công ty mẹ; các sai sót phát hiện tại phụ lục kèm theo và các nội dung chưa điều chỉnh theo quy định, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán.



2. Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính, tài sản công

- Cuối năm có thực hiện đối chiếu công nợ, tuy nhiên chưa đầy đủ, cụ thể: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, tỷ lệ đối chiếu 70,09%; Người mua trả tiền trước ngắn hạn, tỷ lệ đối chiếu 68,56%; Phải trả cho người bán, tỷ lệ đối chiếu 99,95%.

- Trong năm 2019, Công ty hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ 12 dự án có giá trị 10.503 triệu đồng là Hệ thống cấp nước được thực hiện trong năm 2016 và 2017, Biên bản nghiệm thu hoàn thành vào cuối năm 2018 và đưa vào sử dụng trong năm 2019 (hiện tại Hệ thống cấp nước này đang thực hiện cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn). Tuy nhiên các dự án này chưa thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục pháp lý dự án đầu tư theo qui định tại Điều 6 Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 và Điều 38 Luật Đấu thầu 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Công ty chưa tính đầy đủ mức lương và các khoản bổ sung hàng tháng để đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định tại Điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

- Chưa kết chuyển vào Thu nhập khác các khoản nợ phải trả nhưng không phải trả, các khoản bồi thường di dời Hệ thống cấp nước, chưa hoàn nhập các khoản chi phí trích trước đã quá lâu (chi phí di dời, chi phí tư vấn,..); chưa loại trừ các khoản chi mang tính chất phúc lợi vượt quá 01 tháng lương theo qui định.

- Giá mua sỉ nước sạch của Công ty mẹ: Đến thời điểm kiểm toán Công ty và Công ty mẹ chưa thống nhất về việc điều chỉnh đơn giá mua, bán sỉ nước sạch, chênh lệch giữa giá mới so với giá cũ mà Công ty chưa thanh toán cho Công ty mẹ đến 31/12/2019 là 28.193 triệu đồng và tính đến 30/9/2020 là 114.907 triệu đồng. Nguyên nhân do Người đại diện vốn của Tổng công ty tại các công ty con bị hạn chế quyền biểu quyết trong các cuộc họp Hội đồng quản trị công ty liên quan đến nội dung thay đổi đơn giá nước trong hợp đồng (theo quy định tại Khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp 2014), nên Công ty mẹ không chỉ đạo được các công ty con (thông qua Người đại diện vốn) trong việc thương thảo lại đơn giá nước. Việc tranh chấp giá nước kéo dài nhưng Tổng công ty và Công ty con chưa có văn bản đề nghị Sở Tài chính tổ chức hiệp thương để xử lý dứt điểm theo qui định tại Khoản 1, Điều 7 Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012.

II. KIẾN NGHỊ

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính: Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2019 theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước;

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: Nộp NSNN số thuế Thu nhập doanh nghiệp do KTNN xác định tăng thêm là 1.052.644.377 đồng;

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công:

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả vào thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

(2) Xác định số BHXH, BHYT, BHTN phải nộp theo đúng quy định hiện hành và quyết toán với cơ quan BHXH do chưa tính đầy đủ mức lương và các khoản bổ sung theo quy định tại Điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày

14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

(3) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm; bổ túc và hoàn thiện hồ sơ pháp lý về trình tự thủ tục trong quản lý đầu tư xây dựng đối với 12 dự án để đảm bảo đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định.

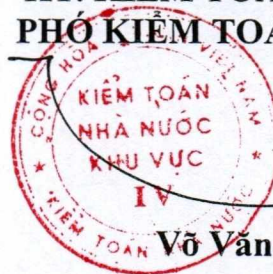
Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV để tổng hợp báo cáo về Kiểm toán nhà nước khu vực IV theo địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2021. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*).

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và Phụ lục số 05 là bộ phận không tách rời của Thông báo này. *AV*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Khu vực IV;
- Lưu: ĐKT, VT.

**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



Võ Văn Thọ



HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 521/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán nhà nước và theo Công văn số 655/KTNN KVIV-TH ngày 31/12/2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”.

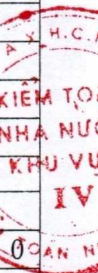


**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	121.906.900.539	121.906.900.539	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	53.700.425.492	53.700.425.492	
1. Tiền	111	34.631.110.424	34.631.110.424	
2. Các khoản tương đương tiền	112	19.069.315.068	19.069.315.068	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	36.273.266.575	36.273.266.575	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	36.273.266.575	36.273.266.575	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.868.801.364	9.868.801.364	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	9.464.460.211	9.464.460.211	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.701.197.980	1.701.197.980	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.146.473.914	2.146.473.914	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(3.443.330.741)	(3.443.330.741)	
IV. Hàng tồn kho	140	15.067.313.703	15.067.313.703	
1. Hàng tồn kho	141	15.067.313.703	15.067.313.703	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.997.093.405	6.997.093.405	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.494.367.388	4.494.367.388	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.440.529.847	1.440.529.847	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	1.062.196.170	1.062.196.170	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	254.630.618.651	254.630.618.651	
II. Tài sản cố định	220	243.553.361.751	243.553.361.751	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	242.649.008.548	242.649.008.548	
- Nguyên giá	222	728.330.003.065	728.330.003.065	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(485.680.994.517)	(485.680.994.517)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	904.353.203	904.353.203	
- Nguyên giá	228	7.203.234.441	7.203.234.441	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.298.881.238)	(6.298.881.238)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8.119.104.444	8.119.104.444	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	8.119.104.444	8.119.104.444	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.958.152.456	2.958.152.456	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.958.152.456	2.958.152.456	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	376.537.519.190	376.537.519.190	0
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	228.883.325.119	225.880.903.640	(3.002.421.479)
I. Nợ ngắn hạn	310	154.597.368.306	151.594.946.827	(3.002.421.479)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	79.884.540.180	79.818.658.212	(65.881.968)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.881.244.525	3.843.581.788	(1.037.662.737)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10.752.121.770	11.804.766.147	1.052.644.377
4. Phải trả người lao động	314	16.539.890.807	16.539.890.807	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.205.633.171	11.659.689.996	(545.943.175)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.484.902.081	13.079.324.105	(2.405.577.976)



 KIỂM TOÁN
 NHÀ NƯỚC
 KHU VỰC
 IV
 Ở AN H

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.864.736.000	12.864.736.000	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.984.299.772	1.984.299.772	
II. Nợ dài hạn	330	74.285.956.813	74.285.956.813	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.389.057.374	5.389.057.374	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68.896.899.439	68.896.899.439	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	147.654.194.071	150.656.615.550	
I. Vốn chủ sở hữu	410	147.654.194.071	150.656.615.550	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	85.000.000.000	85.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	412	33.409.914.787	33.409.914.787	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.244.279.284	32.246.700.763	
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		10.288.161.933	10.288.161.933	
- LNST chưa phân phối năm nay		18.956.117.351	21.958.538.830	3.002.421.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	376.537.519.190	376.537.519.190	0

*** Nguyên nhân chênh lệch**

- **Phải trả người bán ngắn hạn giảm:** Kết chuyển Thu nhập khác (65.881.968) đồng các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả.
- **Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm:** Do kết chuyển thu (1.037.662.737) đồng nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ 942.346.057 đồng và số tiền bồi thường di dời của Ban QLDA 1547 Công ty nhận được từ năm 2017 nhưng chưa kết chuyển thu nhập khác 95.316.680 đồng.
- **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng:** Theo kết quả điều chỉnh tại Bảng kết quả kinh doanh. 1.052.644.377 đồng
- **Chi phí phải trả ngắn hạn giảm:** Do hoàn nhập chi phí trích thừa (545.943.175) đồng (trong đó: Chi phí di dời hệ thống cấp nước mở rộng đường Lương Định Của 496.349.381 đồng và Chi phí tư vấn xây dựng nút giao thông Mỹ Thủy 49.593.794 đồng).
- **Phải trả ngắn hạn khác giảm, do:** (2.405.577.976) đồng
 - + Kết chuyển Thu nhập khác các khoản đền bù di dời hệ thống cấp nước 1.666.991.551 đồng (trong đó: Dự án bồi thường di dời HTCN Xa lộ Hà Nội 1.001.126.841 đồng, Dự án bồi thường hiện trạng cấp nước trong phạm vi DA bồi thường GPMB tái định cư phục vụ công trình BXMĐ mới tại Long Bình, Q9 là 98.288.710 đồng, Dự án xây dựng hệ thống cấp nước dọc Suối Nhum, Q.Thủ Đức 567.576.000 đồng).
 - + Giảm các khoản nhận ký quỹ, ký cược hạch toán thu nhập khác do không xác định được đối tượng phải trả. (40.168.621) đồng
 - + Hạch toán thu nhập khác khoản thu tiền bồi thường của dự án di dời HTCN do nâng cấp mở rộng đường Lương Định Của 582.594.994 đồng và dự án di dời HTCN nút giao Mỹ Thủy, Q2 là 115.822.810 đồng. (698.417.804) đồng
- **LNST chưa phân phối năm nay tăng:** Theo kết quả điều chỉnh tại Bảng kết quả kinh doanh. 3.002.421.479 đồng

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	847.662.792.677	847.662.792.677	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	345.086.717	345.086.717	0
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	847.317.705.960	847.317.705.960	0
4. Giá vốn hàng bán	11	572.027.926.125	572.027.926.125	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	275.289.779.835	275.289.779.835	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.416.015.314	2.416.015.314	0
7. Chi phí tài chính	22	7.334.729.701	7.334.729.701	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.334.729.701	7.334.729.701	0
9. Chi phí bán hàng	25	181.606.416.166	181.606.416.166	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	58.825.569.660	58.825.569.660	0
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30	29.939.079.622	29.939.079.622	0
12. Thu nhập khác	31	724.217.674	4.779.283.530	4.055.065.856
13. Chi phí khác	32	6.479.126.700	6.479.126.700	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(5.754.909.026)	(1.699.843.170)	4.055.065.856
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	24.184.170.596	28.239.236.452	4.055.065.856
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.700.202.310	5.752.846.687	1.052.644.377
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	19.483.968.286	22.486.389.765	3.002.421.479

* Nguyên nhân chênh lệch

- Thu nhập khác tăng, do:

- Kết chuyển các khoản nhận ký quỹ, ký cược, công nợ phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ 1.048.396.646 đồng (Đơn vị có văn bản đề nghị được kết chuyển vào thu nhập khác).

- Hoàn nhập chi phí trích thừa (trong đó: Chi phí di dời hệ thống cấp nước mở rộng đường Lương Định Của 496.349.381 đồng và Chi phí tư vấn xây dựng nút giao thông Mỹ Thủy 49.593.794 đồng).

+ Kết chuyển các khoản đền bù di dời Hệ thống cấp nước 1.762.308.231 đồng (trong đó: Dự án bồi thường di dời HTCN Xa lộ Hà Nội 1.001.126.841 đồng, Dự án bồi thường hiện trạng cấp nước trong phạm vi DA bồi thường GPMB tái định cư phục vụ công trình BXMD mới tại Long Bình, Q9 là 98.288.710 đồng, Dự án xây dựng hệ thống cấp nước dọc Suối Nhum, Q.Thủ Đức 567.576.000 đồng và bồi thường di dời của Ban QLDA 1547 Công ty nhận được từ năm 2017 nhưng chưa

4.055.065.856 đồng

1.048.396.646 đồng

545.943.175 đồng

1.762.308.231 đồng

kết chuyển thu nhập khác 95.316.680 đồng).

+ Hạch toán thu nhập khác khoản thu tiền bồi thường của dự án di dời HTCN do nâng cấp mở rộng đường Lương Định Của 582.594.994 đồng và dự án di dời HTCN nút giao Mỹ Thủy, Q2 là 115.822.810 đồng.

- Lợi nhuận kế toán trước tăng do kết quả kiểm toán thay đổi 4.055.065.856 đồng

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: Do lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi (tại Phụ lục 02b/BBKT-DN) và điều chỉnh tăng các khoản chi phí không được trừ có tính chất phúc lợi cho NLĐ khi tính thuế TNDN 1.799.236.242 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng do kết quả kiểm toán thay đổi 3.002.421.479 đồng

III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2019

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	1.062.196.170	1.062.196.170	-
1	Thuế giá trị gia tăng	1.062.196.170	1.062.196.170	-
II	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	Tổng cộng (I + II)	1.062.196.170	1.062.196.170	-

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	2.806.823.612	3.859.467.989	1.052.644.377
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.533.789.400	2.586.433.777	1.052.644.377
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.273.034.140	1.273.034.140	-
3	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	72	72	-
II	Các khoản phải nộp khác	7.945.298.158	7.945.298.158	-
1	Phí bảo vệ môi trường	7.945.298.158	7.945.298.158	-
	Tổng cộng (I + II)	10.752.121.770	11.804.766.147	1.052.644.377

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Thuế TNDN tăng do lợi nhuận tính thuế TNDN thay đổi (tại Phụ lục 02b/BBKT-DN) và điều chỉnh tăng các khoản chi phí không được trừ có tính chất phúc lợi cho NLĐ khi tính thuế TNDN 1.799.236.242 đồng. 1.052.644.377 đồng